TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-PT
Ngày 28-9-2022
V/v ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Ưng.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Danh Đại và ông K'Tiêng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang, là Thư ký viên của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tám – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 05/2022/TLPT-HN&GĐ ngày 18 tháng 8 năm 2022 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu"*,

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 35/2022/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo,

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2022/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 03/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị K; địa chỉ: Xóm 10, H, huyện N, tỉnh Nghệ An – *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*.

Người bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Thái Bình D, Luật sư của Văn phòng Luật sư LT, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Nghệ An; địa chỉ: Số 116 PVC, xã H, thành phố V, tỉnh Nghệ An – *Được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt*.

- *Bị đơn:* Ông Trần Xuân T (*tên gọi khác: Trần Văn T*); địa chỉ: Thôn 06, xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông – *Có mặt*.

Người bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đàm Quốc C, Luật sư của Công ty Luật TNHH CN, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Số 17 Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – *Có mặt*.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Văn phòng công chứng Nguyễn Văn Nh; địa chỉ: Số 03 NQ, thị trấn E,

huyện C, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Thanh K, chức vụ: Trưởng Văn phòng – *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc A; địa chỉ: Thôn 06, xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông – *Có mặt*.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Xuân T, địa chỉ: Thôn 06, xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông (*theo văn bản ủy quyền ngày 26-5-2022*) – *Có mặt*.

3. Anh Trần Xuân G; địa chỉ: Thôn 06, xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông – *Có mặt*.

4. Chị Trần Thị B; địa chỉ: Thôn 06, xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông – *Vắng mặt*.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Bá N1; địa chỉ: Số 21 ND, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông – *Có mặt*.

2. Ông Phạm Ngọc N2; địa chỉ: Số 73 LTT, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông – *Vắng mặt*.

3. Ông Trần Văn Th; địa chỉ: Số 19, đường X, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng – *Có mặt.*

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Xuân T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:

Bà và ông Trần Xuân T đăng ký kết hôn ngày 05-11-1975 tại Đồn Công an số 01, thành phố V, tỉnh Nghệ An; quá trình chung sống ông bà có 05 người con chung. Năm 1992, ông T bỏ mẹ con bà để vào Đắk Nông làm ăn, sau đó chung sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị Ngọc A.

Về hôn nhân: Bà xác nhận đã sống ly thân ông T từ năm 1992, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, ông T đã chung sống như vợ chồng với người khác nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu phản tố của ông T.

Về con chung: Các con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời gian ông T chung sống với bà A đã tạo lập được khối tài sản gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*viết tắt là GCNQSDĐ*) số X tọa lạc tại xã Đ, huyện M; quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo GCNQSDĐ số Y tọa lạc tại xã Đ, huyện M; quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo GCNQSDĐ số Z tọa lạc tại xã Đ, huyện M; quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo GCNQSDĐ số W tọa lạc tại xã Đ, huyện M; hai thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ được xác định đất nuôi trồng thủy sản, diện tích 853,8m^2 và 572m^2 cùng tọa lạc tại xã Đ, huyện M; 01 xe ô tô Ford, giá trị còn lại 300.000.000 đồng (*ông T tặng cho anh Trần Xuân G là con trai của ông T và bà A*); hàng hóa kinh doanh của ông T và bà A tại cửa hàng tọa lạc tại xã Đ, huyện M trị giá 500.000.000 đồng. Mặc dù toàn bộ tài sản của ông T tạo lập không có công sức đóng góp của bà nhưng về mặt pháp lý bà với ông T đang là vợ chồng, tài sản tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là tài

sản chung của vợ chồng. Trong thời gian ông T bỏ đi bà một mình nuôi 05 người con đến tuổi trưởng thành, ông T không cấp dưỡng nuôi con nên mới có thời gian tạo lập được tài sản. Do đó, bà yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ tài sản ông T tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng và chia đôi. Bà muốn vào Đắk Nông sống để gần con gái Trần Thị Ng nên yêu cầu chia một phần tài sản bằng hiện vật, còn lại chia giá trị. Cụ thể: Chia toàn bộ thửa đất trồng cây lâu năm diện tích 7.418,4m^2 và thửa đất nuôi trồng thủy sản diện tích 853.8m^2 cho bà, giao toàn bộ tài sản là bất động sản còn lại cho ông T được quyền sử dụng, ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà giá trị tiền chênh lệch; đối với chiếc xe ô tô trị giá 300.000.000 đồng ông T đã tặng cho anh G thì bà không yêu cầu xem xét hiệu lực của hợp đồng tặng cho mà chỉ yêu cầu ông T thanh toán lại ½ giá trị tương đương 150.000.000 đồng; đối với hàng hóa ông T đang kinh doanh cùng bà A trị giá 500.000.000 đồng, bà đồng ý để ông T sở hữu và thanh toán lại cho bà 250.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông T, anh G, chị B với bà A được công chứng ngày 24-6-2019 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn Nh vô hiệu do việc tặng cho không có sự đồng ý của bà.

Theo đơn phản tố ngày 05-5-2022 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Xuân T trình bày:

Ông và bà K kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại đồn Công an số 01, thành phố V, tỉnh Nghệ An vào ngày 05-11-1975. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống tại xóm C, phường V, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Quá trình chung sống có 05 người con chung đều đã trưởng thành. Do bà K chơi hụi, làm ăn thua lỗ nên gia đình lâm vào cảnh nợ nần. Năm 1990, ông bà vào Tây Nguyên làm ăn, năm 1991 cùng nhau về lại Nghệ An. Năm 1992, bà K tiếp tục nợ nần khiến tình cảm vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, thường xuyên cãi vã. Ông chán nản nên bỏ vào tỉnh Đắk Lắk (*nay là tỉnh Đắk Nông*) làm ăn. Năm 1994, ông chung sống như vợ chồng với bà A, bà K biết nhưng không phản đối. Do không hiểu biết nên ông không làm thủ tục ly hôn với bà K trước khi chung sống với bà A. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông phản tố yêu cầu được ly hôn với bà K.

Về con chung: Các con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K về việc chia tài sản chung vì tài sản ông có được hiện nay là do ông tạo lập cùng bà A, không liên quan đến bà K.

Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- *Bà Nguyễn Thị Ngọc A:* Bà thừa nhận chung sống như vợ chồng với ông T từ năm 1994, khi đó ông T nói đã bỏ vợ ở quê nên bà không để ý việc ông T đã ly hôn hay chưa. Do không hiểu biết pháp luật nên bà không đăng ký kết hôn với ông T, bà K biết việc ông T chung sống với bà nhưng không có ý kiến gì. Bà đồng ý với toàn bộ nội dung trình bày của ông T. Toàn bộ tài sản bà K yêu cầu chia là tài sản chung của bà cùng ông T tạo lập từ năm 1994 đến nay, công sức

đóng góp của bà và ông T là ngang nhau, không liên quan đến bà K. Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K.

- *Anh Trần Xuân G và chị Trần Thị B:* Anh chị là con của ông T và bà A. Các bất động sản mà bà K yêu cầu chia có nguồn gốc của ông T và bà A, anh chị không có ý kiến gì và không có yêu cầu độc lập. Đối với xe ô tô, anh G là người đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký từ lúc mua nên yêu cầu của bà K là không có căn cứ.

- *Văn phòng công chứng Nguyễn Văn Nh:* Ngày 24-6-2019, Văn phòng công chứng Nguyễn Văn Nh tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của ông T đối với thửa đất số 63, tờ bản đồ 08 theo GCNQSDĐ số X do Ủy ban nhân dân (*viết tắt là UBND*) huyện M cấp ngày 14-6-1998; thửa đất số 77, tờ bản đồ 04 theo GCNQSDĐ số Y do UBND huyện M cấp ngày 14-6-1998. Tài sản yêu cầu công chứng được phép giao dịch, không dùng để đảm bảo cho bất kỳ nghĩa vụ dân sự nào, không bị kê biên thi hành án, không có tranh chấp. Nội dung của hợp đồng không có điều khoản vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội; các bên tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện, không có dấu hiệu bị đe dọa, cưỡng ép, tại thời điểm công chứng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Văn phòng công chứng Nguyễn Văn Nh tiếp nhận, thụ lý và công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là hoàn toàn phù hợp theo quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Tòa án xác định rõ mối quan hệ hôn nhân giữa ông T, bà K và bà A để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho Văn phòng công chứng Nguyễn Văn Nh cũng như người yêu cầu công chứng.

Quá trình giải quyết vụ án, những người làm chứng trình bày:

- *Ông Nguyễn Bá N1:* Năm 1995, ông cho ông T vay 05 chỉ vàng 97% để mua trâu, hiện nay ông T đã trả nợ xong nên ông không có yêu cầu gì.

- *Ông Phạm Ngọc N2:* Khoảng năm 1995, ông T nói cần mua một con trâu giá 1,2 cây vàng và hỏi vay ông 05 chỉ vàng 97%, do ông không có nên đi vay người khác giúp ông T (*chỉ một mình ông T hỏi vay*), hiện nay ông T đã trả nợ xong nên ông không có yêu cầu gì.

- *Ông Trần Văn Th:* Ông là anh trai của ông T. Năm 1992, ông cho ông T 1,5 chỉ vàng và 250.000 đồng. Lúc đó ông T bị vỡ nợ, ông không lo được việc cho ông T nên ông T đi nơi khác làm ăn. Một thời gian sau ông mới biết ông T vào Đắk Nông sinh sống. Việc ông cho ông T vàng và tiền là tự nguyện, chỉ cho riêng ông T, không liên quan đến bà K.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 35/2022/HNGĐ-ST ngày 15-7-2022 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông đã quyết định:

Căn cứ khoản 11 Điều 26, khoản 1 điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 164, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 122, Điều 123, Điều 207, Điều 212, Điều 213, Điều 218, Điều 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 42 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 5, Điều 16, Điều 33, Điều 35, Điều 43, Điều 51, Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 01/1988/NQ-HĐTP ngày 20-01-1988; điểm đ khoản 1 Điều 12, các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử: Chấp nhận một

phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung về việc chia tài sản khi ly hôn, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu của bà K; chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông TTiến.

Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông T và bà K.

Về tài sản:

- Giao cho ông T và bà A được tiếp tục sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất đối với:

+ Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 08, diện tích 950m^2 theo GCNQSDĐ số X do UBND huyện M cấp ngày 14-6-1998 tọa lạc tại xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông, diện tích đo đạc 946,3m^2; tài sản trên đất gồm 01 nhà xây kiên cố 02 tầng diện tích 140 m^2, 01 mái vòm hiên diện tích 20m^2, 01 nhà kho diện tích 150m^2, 01 bể xi măng diện tích 20m^2, 01 cây bơ, 01 cây mít thái.

+ Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.280m^2 theo GCNQSDĐ số Y do UBND huyện M cấp ngày 14-6-1998 tọa lạc tại xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông, diện tích đo đạc 3508,7m^2; tài sản trên đất gồm 120 cây cà phê trồng năm thứ 03, 50 cây hồ tiêu trồng năm thứ 07 loại C, 50 cây hồ tiêu trồng năm thứ 07 loại D.

+ Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 04, diện tích 6.470m^2 theo GCNQSDĐ số Z do UBND huyện M cấp ngày 14-6-1998 tọa lạc tại xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông, diện tích đo đạc 7.419,3m^2; tài sản trên đất gồm 250 cây mít thái ruột đỏ, 300 cây mít thái xanh, 18 cây hồ tiêu, 06 cây dổi, 30 cây vú sữa Hoàng Kim, 01 cây bơ booth, 23 cây sầu riêng.

+ Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 04, diện tích 6.000m^2 theo GCNQSDĐ số W do UBND huyện M cấp ngày 14-4-2005 tọa lạc tại xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông, diện tích đo đạc 6.534,9m^2; tài sản trên đất gồm 490 cây hồ tiêu trồng năm thứ 04, 100 cây cà phê trồng năm thứ 02, 07 cây sầu riêng trồng năm thứ 07, 24 cây dổi mới trồng.

- Tạm giao cho ông T và bà A được quyền sử dụng thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ được xác định đất nuôi trồng thủy sản, diện tích 853,8m^2 và 572m^2, cùng tọa lạc tại xã Đ, huyện M.

- Đối với phần diện tích đất tăng thêm so với GCNQSDĐ và hai thửa đất nuôi trồng thủy sản chưa được cấp GCNQSDĐ thì ông T, bà A có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp mới, cấp đổi GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

(Đặc điểm, tứ cận, vị trí, diện tích tài sản theo GCNQSDĐ; biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26-5-2020, ngày 04-8-2020 và kết quả do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai đo vẽ ngày 08-9-2020).

- Buộc ông T phải chia cho bà K số tiền 578.091.000 đồng.

- Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông T, anh G, chị B tặng cho bà A được công chứng ngày 24-6-2019, số công chứng 5669, quyển số 06 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn Nh vô hiệu.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng khác, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03-8-2022, bị đơn ông Trần Xuân T kháng cáo đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K liên quan đến yêu cầu chia tài sản và tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông T và bà K là vợ chồng. Tại phiên tòa, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông:

- Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán tham gia, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Xuân T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Cấp sơ thẩm đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

[2]. *Xét nội dung giải quyết vụ án và yêu cầu kháng cáo:*

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Ông T và bà K kết hôn với nhau vào năm 1975 và đăng ký kết hôn tại Đồn công an số 01, thành phố V, tỉnh Nghệ An vào ngày 05-11-1975.

Theo quy định tại Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 thì *"Việc kết hôn phải được Ủy ban hành chính cơ sở nơi trú quán của bên người con trai hoặc bên người con gái công nhận và ghi vào sổ kết hôn; mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị về mặt pháp lý*". Do vậy, việc ông T và bà K đăng ký kết hôn tại Đồn công an số 01, thành phố V là không có giá trị pháp lý. Lẽ ra cấp sơ thẩm phải căn cứ khoản 3 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình để quyết định không công nhận quan hệ vợ chồng và tuyên hủy giấy chứng nhận kết hôn nêu trên mới đúng. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm viện dẫn Nghị quyết số: 01/NQ-HĐTP ngày 20-10-1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để giải quyết cho ông T và bà K ly hôn là không đúng và có sự nhầm lẫn trong việc áp dụng pháp luật.

[2.2]. Về tài sản chung:

Bà K và ông T đều xác định trong thời gian chung sống với nhau, ông bà không có tài sản chung. Bà thừa nhận toàn bộ tài sản của ông T tạo lập không có công sức đóng góp của bà, trên thực tế bà K và ông T không chung sống với nhau từ năm 1992 và tài sản nêu trên là tài sản chung của ông T với bà A tạo lập trong thời gian chung sống như vợ chồng từ năm 1994; giấy chứng nhận cấp cho hộ ông T, sổ hộ khẩu gia đình có bà A và các con chung, ông T là chủ hộ. Như vậy, tài sản nêu trên là do ông T lao động và hoạt động sản xuất tạo ra trong thời gian chung sống như vợ chồng với bà A nên áp dụng Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 205, Điều 221 của Bộ luật Dân sự có cơ sở xác định là tài sản riêng của ông T. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định khối tài sản nêu trên là tài sản chung của bà K với ông T để chấp nhận yêu cầu khởi kiện và chia cho bà K là không đúng quy định của pháp luật.

[2.3]. Do xác định tài sản riêng của ông T trong khối tài sản chung giữa ông T với bà A tạo lập trong thời gian chung sống như vợ chồng từ năm 1994 đến nay nên việc bà K yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông T, anh G, chị B tặng cho bà A công chứng ngày 24-6-2019 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn Nh đối với thửa đất 63, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông; thửa đất 77, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông; thửa đất 78, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông vô hiệu là không có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K và tuyên bố hợp đồng vô hiệu là không đúng.

[2.4]. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T tự nguyện hỗ trợ cho bà K số tiền 200.000.000 đồng. Xét thấy, việc hỗ trợ này là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên cần ghi nhận.

[2.5]. Từ những vấn đề nhận định, phân tích nêu trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

[2.6]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3]. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên bà K phải chịu án dân sự sơ thẩm; ông T là nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Tuy nhiên, bà K và ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

[4]. Về chi phí tố tụng khác: Tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 37.000.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của bà K không được chấp nhận nên bà K phải chịu toàn bộ số tiền này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Xuân T, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 35/2022/HNGĐ-ST ngày 15-7-2022 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K.

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 205, Điều 221 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Trần Xuân T và bà Nguyễn Thị K là vợ chồng. Hủy Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 05-11-1975 giữa ông Trần Xuân T với bà Nguyễn Thị K tại Đồn Công an số 01, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

2. Về tài sản: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K về việc chia đôi các tài sản mà ông Trần Xuân T và bà Nguyễn Thị Ngọc A cùng tạo lập gồm:

- Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 14-6-1998, diện tích đo đạc là 946,3m^2; tài sản trên đất gồm 01 nhà xây kiên cố 02 tầng diện tích 140m^2, 01 mái vòm hiên diện tích 20m^2, 01 nhà kho diện tích 150m^2, 01 bể xi măng diện tích 20m^2, 01 cây bơ, 01 cây mít thái.

- Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 14-6-1998 *(nay là thửa đất số 24, tờ bản đồ 10)*, diện tích đo đạc là 3508,7m^2; tài sản trên đất gồm 120 cây cà phê trồng năm thứ 03, 50 cây hồ tiêu trồng năm thứ 07 loại C, 50 cây hồ tiêu trồng năm thứ 07 loại D.

- Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Z do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 14-6-1998 *(nay là thửa đất số 11 và thửa đất số 08, tờ bản đồ 10)*, diện tích đo đạc là 7.419,3m^2 và 853,8m^2 nuôi trồng thủy sản chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tài sản trên đất gồm 250 cây mít thái ruột đỏ, 300 cây mít thái xanh, 18 cây hồ tiêu, 06 cây dổi, 30 cây vú sữa Hoàng Kim, 01 cây bơ booth, 23 cây sầu riêng.

- Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 14-4-2005 *(nay là thửa đất số 11, tờ bản đồ 10),* diện tích đo đạc 6.534,9m^2 đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 572m^2 nuôi trồng thủy sản chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tài sản trên đất gồm 490 cây hồ tiêu trồng năm thứ 04, 100 cây cà phê trồng năm thứ 02, 07 cây sầu riêng trồng năm thứ 07, 24 cây dổi mới trồng.

- 01 xe ô tô Ford, giá trị còn lại 300.000.000 đồng (*ông Trần Xuân T đã tặng cho anh Trần Xuân G).*

- Hàng hóa kinh doanh của ông Trần Xuân T và bà Nguyễn Thị Ngọc A tại cửa hàng tọa lạc tại xã Đ, huyện M trị giá 500.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K về việc tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Trần Xuân T, anh Trần Xuân G, chị Trần Thị B tặng cho bà Nguyễn Thị Ngọc A, được công chứng ngày 24-6-2019 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn Nh đối với thửa đất 63, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông; thửa đất 77, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông; thửa đất 78, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông là vô hiệu.

4. Ghi nhận việc ông Trần Xuân T tự nguyện hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị K số tiền 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*). Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Trần Xuân T có trách nhiệm phải giao số tiền này cho bà Nguyễn Thị K.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị K được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Ông Trần Xuân T được miễn toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

6. Về chi phí tố tụng khác: Buộc bà Nguyễn Thị K phải chịu tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản là 37.000.000đ (*ba mươi bảy triệu đồng*). Bà Nguyễn Thị K đã nộp đủ số tiền này.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TAND cấp cao tại TP.HCM;*
- *VKSND tỉnh Đắk Nông;*
- *TAND huyện Đắk Mil;*
- *Chi cục THADS huyện M;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: TDS, THCTP, HSVA.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Anh Ửng